

Số: **19** /2020/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các  
hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của  
Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà  
nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức hỗ trợ hoạt  
động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số  
22/BC-KTNS ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng  
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

**Điều 2.** Nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, cụ thể như sau:

1. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội

dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; hỗ trợ tiền ăn giảng viên, trợ giảng; bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: mức hỗ trợ thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Hỗ trợ đưa đón giảng viên, trợ giảng: mức hỗ trợ thực hiện theo phần I Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

d) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (*nếu có*); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (*nếu có*); vật tư thực hành lớp học; chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (*nếu học viên ốm*); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (*điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác*): mức hỗ trợ thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

đ) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ: mức hỗ trợ thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

e) Chi khảo sát, tham quan, học tập trong và ngoài nước:

- Đối với khảo sát, học tập trong nước: mức hỗ trợ thực hiện theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND.

- Đối với khảo sát, học tập ngoài nước: mức hỗ trợ thực hiện theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

## 2. Thông tin tuyên truyền:

a) Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông:

- Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt: mức hỗ trợ thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

- Chi nhuận bút cho tác phẩm (*tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...*) đăng trên Bản tin khuyến nông, Trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền trên các

phương tiện thông tin đại chúng: mức hỗ trợ thực hiện theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập:

- Thuê hội trường trong những ngày tổ chức hội nghị (*trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có địa điểm phải thuê hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu tham dự*); thuê máy chiếu, trang thiết bị, phòng họp trực tiếp phục vụ hội nghị: thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ, mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng đối với diễn đàn, tọa đàm, hội thảo và không quá 20 triệu đồng đối với hội thi khuyến nông (*sau đây gọi chung là sự kiện*).

- Chi văn phòng phẩm phục vụ hội nghị; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự hội nghị: thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn chứng từ hợp pháp theo quy định, mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/sự kiện; số lượng đại biểu tối đa không quá 300 người/sự kiện.

- Chi thù lao và các khoản công tác phí cho Ban tổ chức, Báo cáo viên đối với các sự kiện; hội nghị tập huấn nghiệp vụ, các lớp phổ biến, quán triệt triển khai cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước: mức hỗ trợ áp dụng theo Khoản 1, 2, 3 và Khoản 4 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Tiền thuê phương tiện đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức cuộc họp trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có phương tiện hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu: thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ, mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/sự kiện.

- Chi giải khát giữa giờ: mức hỗ trợ áp dụng theo Khoản 6 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: mức hỗ trợ áp dụng theo điểm b Khoản 10.1 Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị được chi bù thêm phần chênh lệch giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các doanh nghiệp: mức hỗ trợ áp dụng theo Khoản 3 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND.

- Các khoản chi khác: chi làm thêm giờ, mua thuốc chữa bệnh thông thường, trang trí hội trường và các khoản chi liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức hội nghị: thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn chứng từ hợp pháp theo quy định, mức chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 25 triệu đồng/sự kiện.

c) Hỗ trợ chủ tọa và Ban cố vấn, thành viên tham gia, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: mức hỗ trợ theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

d) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng: mức chi thực hiện theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND.

đ) Tổ chức hội chợ khuyến nông cấp khu vực, cấp quốc gia: hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng.

e) Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông và chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu khuyến nông: mức hỗ trợ theo quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 5 Thông tư số 75/2019/TT-BTC và các quy định có liên quan tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

### 3. Xây dựng và nhân rộng mô hình:

a) Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu:

- Hỗ trợ 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền.

- Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở các địa bàn còn lại.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

- Chi tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ, xăng xe, thuê xe: mức chi theo quy định hiện hành và hợp đồng với nhà cung cấp được lựa chọn.

- Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (*đã bao gồm biên soạn tài liệu*); chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, nhân rộng mô hình; chi hỗ trợ tiền ăn, chi hỗ trợ tiền nước uống: mức hỗ trợ theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

c) Đối với nhân rộng mô hình: hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập.

### 4. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông:

a) Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

c) Tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: mức hỗ trợ thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng.

### 5. Hợp tác quốc tế về khuyến nông:

a) Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các Hiệp định, Nghị định thư hoặc thỏa thuận, hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh Hà Giang: mức hỗ trợ thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

#### 6. Nội dung chi khác:

a) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: mức hỗ trợ áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

b) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: mức hỗ trợ thực hiện theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

c) Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 7. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông:

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi như sau:

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành.

- Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông: mức hỗ trợ thực hiện theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo,

kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác: mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị quyết.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP, Thông tư số 75/2019/TT-BTC và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và các Nghị quyết của HĐND tỉnh dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII - Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. *...*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b) *...*

**CHỦ TỊCH**



**Thào Hồng Sơn**

**PHỤ LỤC SỐ 01****Nội dung chi, mức hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 19/2020/NQ-HĐND**ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hà Giang)*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chi thù lao cho giảng viên:</b>			
a	Giảng viên cao cấp và các chức danh tương đương	Đồng/người/buổi	1.080.000	
b	Báo cáo viên cấp Trung ương; Giáo sư, Tiến sỹ khoa học và các chức danh tương đương	Đồng/người/buổi	900.000	
c	Cán bộ, công chức, viên chức, Trung ương	Đồng/người/buổi	720.000	
d	Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh	Đồng/người/buổi	480.000	
đ	Công chức, viên chức cấp huyện	Đồng/người/buổi	300.000	
e	Cán bộ, công chức công tác tại cấp xã	Đồng/người/buổi	240.000	
<b>2</b>	<b>Thù lao cho trợ giảng, hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật (sử dụng cán bộ khuyến nông tại chỗ):</b>			
a	Trợ giảng tại tỉnh	Đồng/người/buổi	240.000	
b	Trợ giảng tại huyện	Đồng/người/buổi	150.000	
c	Trợ giảng tại xã	Đồng/người/buổi	120.000	
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng</b>	Đồng/người/ngày	150.000	
<b>4</b>	<b>Thuê chỗ ở cho giảng viên, trợ giảng:</b>			
a	Tại thành phố Hà Giang (đối với giảng viên Trung ương và các chức danh tương đương)	Đồng/phòng/ngày	600.000	
b	Tại các huyện (đối với giảng viên, trợ giảng cấp tỉnh)	Đồng/phòng/ngày	500.000	
c	Tại các xã (đối với giảng viên, trợ giảng cấp tỉnh, huyện)	Đồng/phòng/ngày	100.000	
<b>5</b>	<b>Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo)</b>	Đồng/học viên	30.000	
<b>6</b>	<b>Nước uống, giải khát giữa giờ</b>	Đồng/buổi/người	15.000	
<b>7</b>	<b>Tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế</b>		0,2 lít xăng/km	Thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ
<b>8</b>	<b>Thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập:</b>			
a	Tổ chức tại tỉnh/TP Hà Giang	Đồng/ngày	2.500.000	Tối đa 3 ngày
b	Tổ chức tại huyện	Đồng/ngày	1.500.000	Tối đa 2 ngày
c	Tổ chức tại xã	Đồng/ngày	1.000.000	Tối đa 2 ngày
d	Tổ chức tại thôn	Đồng/ngày	500.000	Tối đa 1 ngày
<b>9</b>	<b>Vật tư thực hành lớp học; chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu có); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác):</b>			



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Ghi chú
a	In chứng chỉ, chứng nhận	Đồng/cái	20.000	
b	Văn phòng phẩm ( <i>giấy A4, giấy A0, bút, tập vở, bìa sơ mi, viết bảng, viết lông màu, băng dính, thước kẻ,...</i> )	Đồng/học viên/khóa học	30.000	
c	Vật tư thực hành ( <i>dụng cụ, mẫu vật,...</i> )	Đồng/học viên	100.000	Tính cho cả khóa học
d	Thuê điểm tham quan và thực tập	Đồng/lớp học	1.000.000	Tính cho cả khóa học
d	Chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên ( <i>nếu có</i> ); khai giảng, bế giảng, các khoản chi khác phục vụ trực tiếp lớp học ( <i>điện, nước, thông tin liên lạc, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác</i> ):	Đồng/lớp học	2.000.000	Theo thực tế phát sinh
10	<b>Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ:</b>			
10.1	<b>Đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 83/2018/NĐ-CP, gồm:</b>			
a	Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước:			
-	Chi phí tài liệu ( <i>không bao gồm tài liệu tham khảo</i> )		Hỗ trợ 100%	
-	Tiền thuê chỗ ở cho học viên:			
+	Tổ chức tại tỉnh	Đồng/người/ngày	250.000	
+	Tổ chức tại huyện	Đồng/người/ngày	200.000	
+	Tổ chức tại xã	Đồng/người/ngày	100.000	
b	Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:			
-	Chi phí tài liệu ( <i>không bao gồm tài liệu tham khảo</i> )		Hỗ trợ 100%	
-	Hỗ trợ chi phí tiền ăn:			
+	Tổ chức tại tỉnh, huyện, thành phố	Đồng/người/ngày	150.000	
+	Tổ chức tại xã	Đồng/người/ngày	100.000	
-	Hỗ trợ tiền đi lại			
+	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú xa từ 15km trở lên	Đồng/người/khóa học	200.000	
+	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú xa từ 5km trở lên ( <i>đối với vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn</i> )	Đồng/người/khóa học	300.000	
-	Hỗ trợ chỗ ở cho người học:			
+	Tổ chức tại tỉnh	Đồng/người/ngày	250.000	
+	Tổ chức tại huyện	Đồng/người/ngày	200.000	
+	Tổ chức tại xã	Đồng/người/ngày	100.000	
10.2	<b>Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP, gồm:</b>			
a	Đối tượng là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo:			



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Ghi chú
-	Chi phí tài liệu ( <i>không bao gồm tài liệu tham khảo</i> )		Hỗ trợ 100%	
-	Hỗ trợ chi phí tiền ăn:			
+	Tổ chức tại tỉnh, huyện, thành phố	Đồng/người/ngày	150.000	
+	Tổ chức tại xã	Đồng/người/ngày	100.000	
-	Hỗ trợ tiền đi lại:			
+	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú xa từ 15km trở lên	Đồng/người/khóa học	200.000	
+	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú xa từ 5km trở lên ( <i>đối với vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn</i> )	Đồng/người/khóa học	300.000	
-	Hỗ trợ chỗ ở cho người học:			
+	Tổ chức tại tỉnh	Đồng/người/ngày	250.000	
+	Tổ chức tại huyện	Đồng/người/ngày	200.000	
+	Tổ chức tại xã	Đồng/người/ngày	100.000	
b	Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp:			
-	Chi phí tài liệu học		Hỗ trợ 100%	<i>Không bao gồm tài liệu tham khảo</i>
-	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, tiền thuê chỗ ở:		Hỗ trợ 50%	Tính theo mức hỗ trợ đối với đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước quy định tại điểm b Khoản 10.1 Phụ lục này
c	Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ chi phí tài liệu học ( <i>không bao gồm tài liệu tham khảo</i> ) khi tham dự đào tạo		Hỗ trợ 50%	Tính theo mức hỗ trợ đối với đối tượng là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo quy định tại điểm a Khoản 10.2 Phụ lục này



## PHỤ LỤC SỐ 02

**Khung, hệ số mức hỗ trợ chi nhuận bút cho tác phẩm về hoạt động khuyến nông**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 19/2020/NQ-HĐND  
 ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hà Giang)

STT	Thể loại	Hệ số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Khung nhuận bút đối với tác phẩm báo in, báo điện tử</b>		
1	Tin, trả lời bạn đọc	3	
2	Tranh	3	
3	Ảnh	3	
4	Phóng sự Ký (một kỳ), Bài phỏng vấn	10	
<b>II</b>	<b>Khung nhuận bút đối với tác phẩm báo nói, báo hình</b>		
1	Tin; trả lời bạn đọc	3	
2	Phóng sự; Ký (một kỳ); Bài phỏng vấn	10	
3	Toạ đàm, giao lưu	8	
<b>III</b>	<b>Khung nhuận bút đối với trang thông tin điện tử, đặc san, bản tin</b>		
1	Bài viết ngắn	1	01 trang A4
2	Tin viết	1	1/2 trang A4
3	Phim, ảnh, ghi âm, tranh	1	01/ ảnh, tranh, ghi âm, đoạn phim
4	Bài viết tổng hợp, phỏng vấn, nghiên cứu, phân tích	2	01 trang A4
5	Trả lời chính sách, chế độ	1	1/2 trang A4


**PHỤ LỤC SỐ 03**

**Mức hỗ trợ tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội thi về khuyến nông**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 19/2020/NQ-HĐND  
 ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hà Giang)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Chủ tọa	Đồng/người/buổi	750.000	
2	Cố vấn	Đồng/người/buổi	400.000	
3	Thư ký	Đồng/người/buổi	250.000	
4	Báo cáo trình bày tại diễn đàn, tọa đàm, hội thảo	Đồng/báo cáo	1.000.000	
5	Báo cáo được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại diễn đàn, tọa đàm, hội thảo	Đồng/báo cáo	1.000.000	
6	Thành viên tham gia	Đồng/người/buổi	100.000	

**PHỤ LỤC SỐ 04**

**Mức hỗ trợ đối với Hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 19/2020/NQ-HĐND  
 ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hà Giang)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức (Đơn vị: đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
<b>I</b>	<b>Chi tư vấn xác định nhiệm vụ của Hội đồng</b>			
1	Chi họp Hội đồng tư vấn	Hội đồng		
a	Chủ tịch Hội đồng		500.000	250.000
b	Phó chủ tịch hội đồng, thành viên, thư ký hội đồng		400.000	200.000
c	Đại biểu mời tham dự		150.000	100.000
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
a	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		300.000	
b	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện		500.000	
<b>II</b>	<b>Chi tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì, thẩm định đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông</b>	Hội đồng		
1	Chủ tịch hội đồng		800.000	400.000
2	Phó chủ tịch hội đồng, ủy viên, thư ký		500.000	250.000
3	Đại biểu mời tham dự		150.000	100.000
<b>III</b>	<b>Chi thẩm định nội dung, tài chính</b>	Nhiệm vụ		
1	Tổ trưởng tổ thẩm định		350.000	
2	Thành viên tổ thẩm định		250.000	
3	Đại biểu mời tham dự		150.000	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức (Đơn vị: đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
<b>IV</b>	<b>Chi đánh giá nghiệm thu chính thức</b>			
1	Chi họp hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
a	Chủ tịch hội đồng		900.000	
b	Phó chủ tịch hội đồng, ủy viên, thư ký		750.000	
c	Đại biểu mời tham dự		150.000	
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
a	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		300.000	
b	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện		500.000	